

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

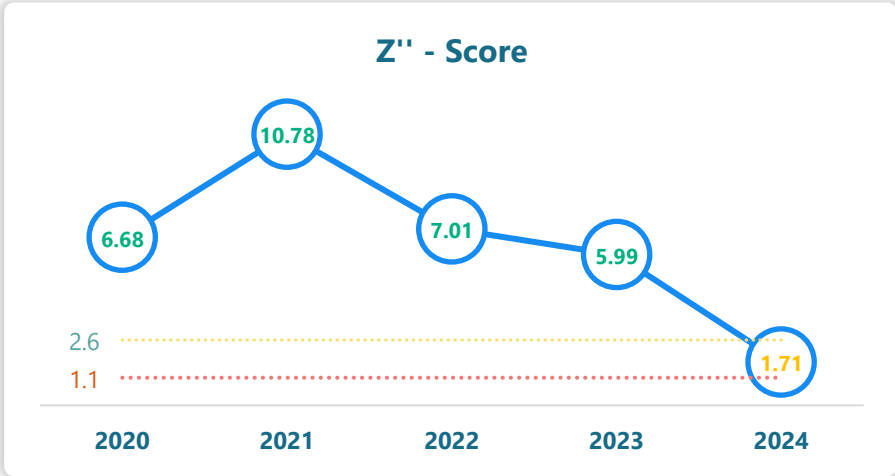
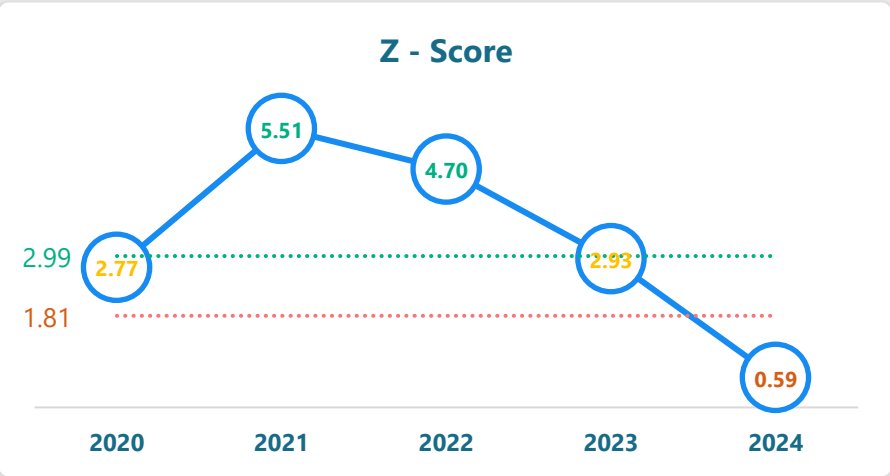
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-20.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.59
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	1.71
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	
	48.4	YoY ▼ 63.6 ▼ 56.8%
	tỷ VNĐ	



LN sau thuế	2024	
	-28.1	YoY ▼ 9.00 ▼ 47.3%
	tỷ VNĐ	

ROE	2024	
	-38.8%	+/- YoY ▼ 18.9%

ROA	2024	
	-24.4%	+/- YoY ▼ 10.8%

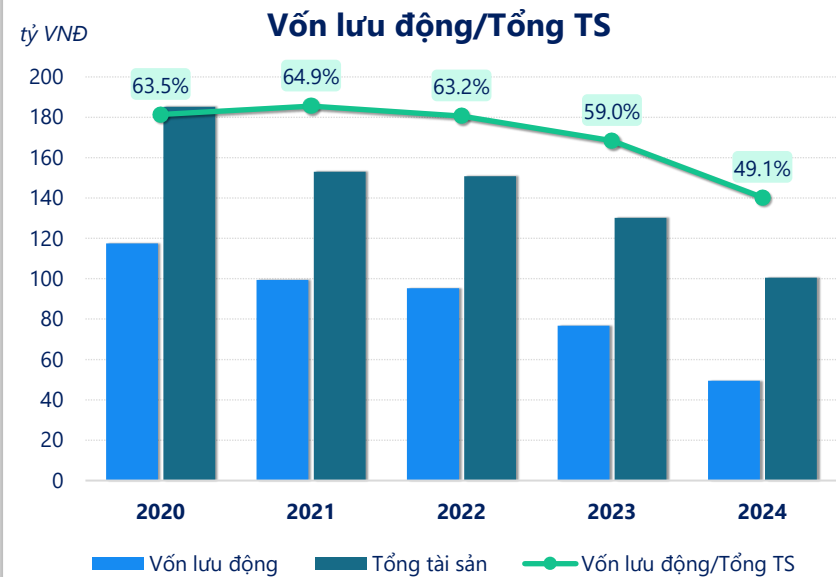
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.59 < 1.81**, cho thấy **SPH** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SPH** năm **2024** đạt **1.71**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **SPH** ghi nhận doanh thu thuần **48.40** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-28.14** tỷ đồng, lần lượt **giảm 56.8%** và **giảm 47.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -38.8% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

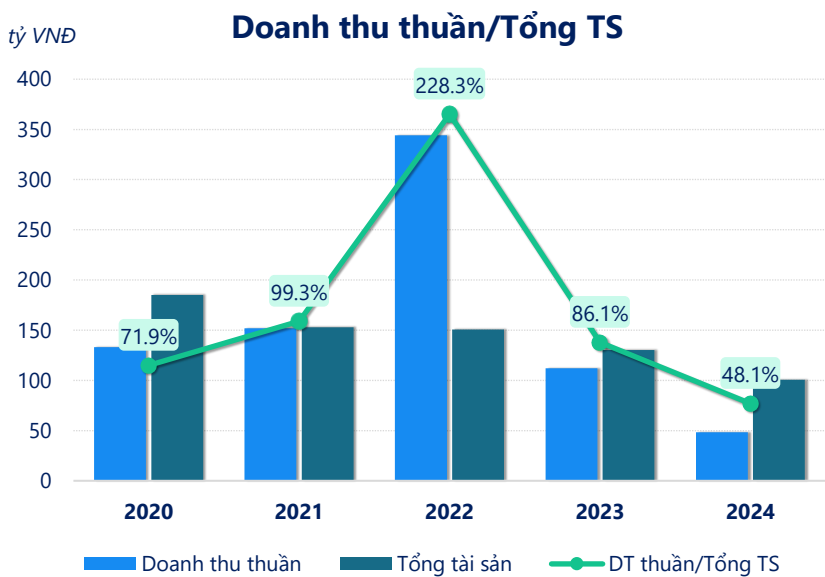
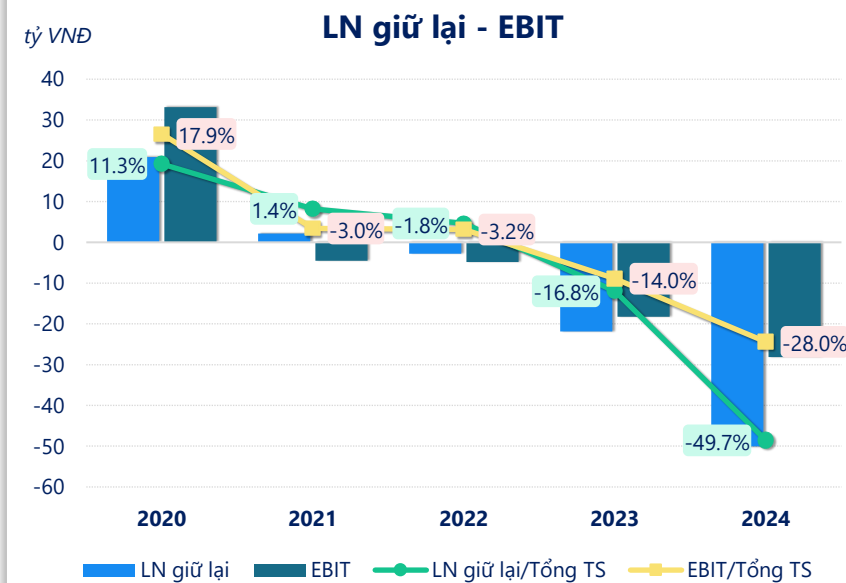
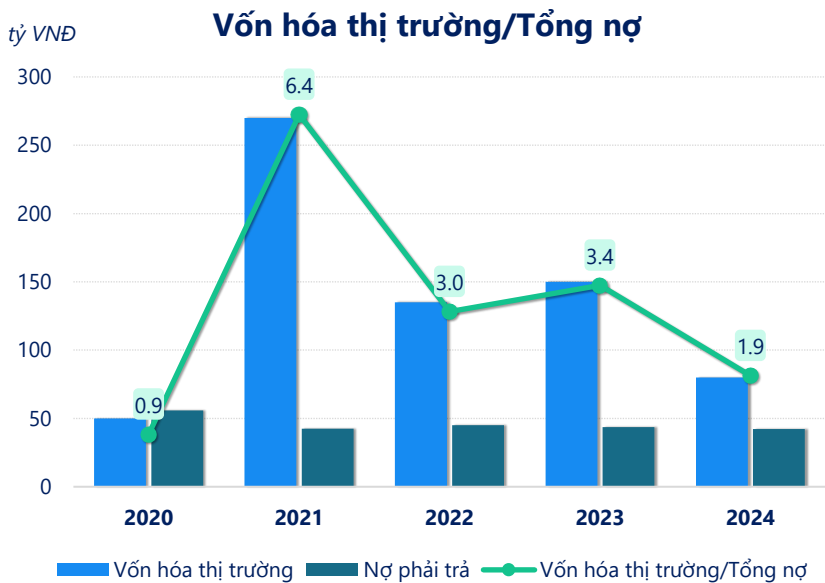
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (UPCOM: SPH)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.90**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	101	130	-22.7%
Tài sản ngắn hạn	91.6	120	-23.9%
Tiền và tương đương tiền	9.40	24.3	-61.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.1	41.6	34.6%
Phải thu ngắn hạn	20.2	43.0	-53.2%
Hàng tồn kho	4.45	10.5	-57.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.54	0.92	67.7%
Tài sản dài hạn	8.99	9.79	-8.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.57	3.36	-23.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.42	6.43	-0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	42.2	43.6	-3.3%
Nợ ngắn hạn	42.2	43.6	-3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.64	3.17	-79.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	58.4	86.5	-32.5%
Vốn chủ sở hữu	58.4	86.5	-32.5%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	133	152	344	112	48.4
Giá vốn hàng bán	95.3	132	315	94.9	42.6
Lợi nhuận gộp	37.8	19.7	29.0	17.2	5.80
Doanh thu HĐTC	33.4	4.78	2.15	3.17	3.68
Chi phí TC	0.11	0.11	0.30	0.11	0.86
Chi phí lãi vay	0.00	0.05	0.09	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.45	6.77	13.3	10.0	6.31
Chi phí QLDN	32.0	21.7	25.1	31.8	33.2
LN thuần từ HĐKD	32.6	-4.16	-7.62	-21.5	-30.9
Lợi nhuận khác	0.60	-0.41	2.72	3.22	2.78
LN trước thuế	33.2	-4.57	-4.89	-18.3	-28.1
Lợi nhuận sau thuế	28.5	-4.57	-4.89	-19.1	-28.1
LNST của CĐ cty mẹ	28.5	-4.57	-4.89	-19.1	-28.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.4	-55.8	-41.9	0	-2.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.0	63.6	49.3	0	-12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	-17.2	-0.10	0	0
Tiền đầu kỳ	30.4	19.2	9.84	0	24.3
Lưu chuyển tiền thuần	-11.2	-9.38	7.35	0	-14.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	-0.07	0	0.06
Tiền cuối kỳ	19.2	9.84	17.1	0	9.40